

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bố Trạch**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Thông qua kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;
Căn cứ Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Thông qua bổ sung kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;
Xét Tờ trình số 717/TTr-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2021 của UBND huyện Bố Trạch về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bố Trạch;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 212/TTr-STNMT ngày 07 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bố Trạch với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 211.549,10 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 189.112,95 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 20.515,85 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1.920,30 ha.

(Có Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 8.330,59 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 922,09 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 176,97 ha.

(Có Phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Tổng diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 895,10 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 143,42 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 751,68 ha.

(Có Phụ lục 3 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bồ Trạch.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bồ Trạch với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Tổng diện tích tự nhiên: 211.549,10 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 196.264,40 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 12.676,10 ha;
- Đất chưa sử dụng: 2.608,60 ha.

(Có Phụ lục 4 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Tổng diện tích thu hồi: 716,38 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 671,69 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 44,69 ha.

(Có Phụ lục 5 kèm theo)

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.016,70 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 24,16 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 28,12 ha.

(Có phụ lục 6 kèm theo)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Tổng diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 206,80 ha, trong đó toàn bộ đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp.

(Có Phụ lục 7 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bồ Trạch có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bồ Trạch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu; VT, CVTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN BỐ TRẠCH
(Kèm theo Quyết định số 122 QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																												
				Xã Đu Trach	Xã Nam Trach	Xã Xuân Trach	Xã Lý Trach	Xã Đức Trach	Xã Đông Trach	Xã Hải Phú	Xã Đức Trach	Xã Thanh Trach	Xã Mỹ Trach	Xã Hòa Trach	Xã Phúc Trach	Xã Lâm Trach	Xã Xuân Trach	Xã Liên Trach	Xã Hưng Trach	Xã Cư Năm	Xã Tây Trach	Xã Hòa Trach	Xã Vạn Trach	Xã Phú Định	Xã Sơn Lộc	Xã Trung Trach	Xã Tân Trach	Xã Thương Trach	TT Hoàn Lão	TT Phong Nha	TT NT Việt Trung	
(1)	(2)	(3)	(4) ^(*) =(5)+(6)+...+(32)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	8.330,59	645,55	147,53	38,46	540,97	63,23	94,50	233,60	157,99	364,30	131,01	136,06	327,34	56,77	70,13	213,86	573,13	363,44	604,59	294,47	217,12	887,28	168,91	400,09	45,01	58,14	256,81	827,75	412,55	
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	1.550,10	177,94	5,94		80,32		42,15	84,45	54,94	99,83	64,15	39,15	13,65	11,03	2,16	34,04	73,85	60,58	76,14	37,75	48,19	13,57	20,74	164,99		7,60	100,15	204,68	32,11	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.071,95	136,73	2,72		63,38		41,34	35,05	52,79	88,47	51,79	27,84	6,98	7,97	0,22	10,16	39,81	34,12	58,00	19,03	34,37	5,35	3,38	94,84			91,20	157,49	8,92	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.082,24	135,61	92,22	2,59	252,88	10,30	27,79	50,57	27,08	31,95	47,29	18,40	209,11	17,92	43,10	36,19	111,39	63,74	120,16	65,65	56,11	46,77	40,70	64,25	1,42	6,36	101,43	290,46	110,80	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.347,43	24,06	34,22		83,84		0,23	29,40	2,96	0,36	3,87	6,57	11,27	14,48	22,14	15,46	20,04	65,38	249,98	183,37	14,03	108,81	66,43		8,39	3,64	19,93	172,10	186,47	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,72									8,54											2,74				2,59		0,85			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3.013,54	240,33	12,50	27,25	114,01	48,01	18,70	62,52	52,11	188,64	9,70	36,41	85,12	12,86	2,73	125,71	366,42	168,69	155,50		90,97	715,12	36,51	134,87	35,20	37,95	0,66	155,85	79,20	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	284,27	65,18	2,65	8,62	9,92	4,92	5,63	6,66	20,90	9,46	6,00	35,53	8,19	0,48		2,46	0,27	3,75	2,81	7,08	7,81	0,27	4,46	32,19			34,64	0,52	3,87	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKN/PNN	38,29	2,43								25,52							1,16	1,30		0,62	0,01		0,07	3,79				3,29	0,10	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		922,09	0,44	1,00		52,17		27,46	2,17			0,91	22,66	27,17	9,28			2,80	80,00	35,24	41,95					1,99	522,45	24,28		0,15	
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																														
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																														
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	120,83					27,46					21,95						9,26			37,88							24,28			
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,75										0,71							0,72			0,32									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR**																														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR**																														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR**	799,51	0,44	1,00		52,17			2,17			0,91		27,17	9,28			2,80	80,00	25,26	41,95			31,77		1,99	522,45			0,15	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	176,97	18,05	5,29	2,27	19,55	0,98	2,46	12,79	12,05	10,93	7,39	3,63	3,54	1,18	0,49	2,72	3,33	6,55	3,73	5,43	4,84	2,54	3,21	12,07	0,04	0,08	14,57	12,43	4,83	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUA SỬ DỤNG ĐỂ VÀO SỬ DỤNG TRONG KẾ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỈNH ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC XÃ Ở A HIỆN VỰC BỘ TRƯỞNG

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Mã địa phương	Tên địa phương	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
			Xã Đại Trạch	Xã Nam Trạch	Xã Nhân Trạch	Xã Lệ Trạch	Xã Đức Trạch	Xã Đông Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Bắc Trạch	Xã Thành Trạch	Xã Mã Trạch	Xã Lộ Trạch	Xã Phúc Trạch	Xã Thọ Trạch	Xã Lộ Trạch	Xã Lâm Trạch	Xã Xuân Trạch	Xã Yên Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Thọ Trạch	Xã Văn Trạch	Xã Lạc Trạch	Xã Sơn Trạch	Xã Trường Trạch	Xã Tân Trạch	Xã Thịnh Trạch	Xã Thọ Trạch	Xã Thọ Trạch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Tổng	Diện tích	143,42	80,74	0,43	5,00	2,81	19,42	0,13	0,08	1,56	0,04	3,55	0,15	0,18	0,30														
1.1		Diện tích																												
1.2		Diện tích																												
1.3		Diện tích																												
1.4		Diện tích																												
1.5		Diện tích																												
1.6		Diện tích																												
1.7		Diện tích																												
1.8		Diện tích																												
1.9		Diện tích																												
2		Diện tích																												
2.1		Diện tích																												
2.2		Diện tích																												
2.3		Diện tích																												
2.4		Diện tích																												
2.5		Diện tích																												
2.6		Diện tích																												
2.7		Diện tích																												
2.8		Diện tích																												
2.9		Diện tích																												
2.10		Diện tích																												
2.11		Diện tích																												
2.12		Diện tích																												
2.13		Diện tích																												
2.14		Diện tích																												
2.15		Diện tích																												
2.16		Diện tích																												
2.17		Diện tích																												
2.18		Diện tích																												
2.19		Diện tích																												
2.20		Diện tích																												
2.21		Diện tích																												
2.22		Diện tích																												
2.23		Diện tích																												
2.24		Diện tích																												
2.25		Diện tích																												
2.26		Diện tích																												
2.27		Diện tích																												



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN BỐ TRẠCH - TỈNH QUẢNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 1022 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																
				Xã Dao Trach	Xã Nam Trach	Xã Nhân Trach	Xã Lý Trach	Xã Đức Trach	Xã Đông Trach	Xã Hạ Phú	Xã Bắc Trach	Xã Thanh Trach	Xã Mỹ Trach	Xã Hạ Trach	Xã Phúc Trach	Xã Lâm Trach	Xã Xuân Trach	Xã Liên Trach	Xã Hưng Trach	Xã Cư Năm	Xã Tây Trach	Xã Hòa Trach	Xã Vạn Trach	Xã Phú Đình	Xã Sơn Lộc	Xã Trung Trach	Xã Tân Trach	Xã Thương Trach	TT Hoàn Lão	TT Phong Nha	TT NT Việt Trung					
(1)	(2)	(3)	(4) ^(*) (5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)					
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.016,70	225,79	7,77	12,08	141,66	11,97	10,43	31,93	12,10	30,57	3,57	8,88	53,55	3,69	4,08	5,35	12,09	6,26	7,65	10,85	40,32	19,80	7,63	97,01	1,55	17,30	51,78	162,75	18,29					
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	187,89	33,40	0,66	26,74			6,27	8,33	9,29	6,96	0,30	3,78	0,85	0,42	0,07	0,55	0,61	2,62	3,06		5,66	0,67	0,05	11,26		0,15	28,82	37,35	0,02					
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	153,13	24,65	0,45	26,71			6,27	0,52	9,00	6,87	0,30	2,30	0,47	0,04		0,35	0,61	2,55	2,69		5,33	0,14	0,01	9,09			28,32	26,45	0,01					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	319,75	28,62	5,41	1,66	66,54	7,70	2,54	8,96	1,87	7,60	3,20	4,64	29,35	2,27	1,45	1,37	8,87	1,83	3,18	5,35	3,38	2,44	3,75	7,14	0,08	0,18	12,05	92,21	6,11					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	67,81	0,53	1,57	6,00			0,10	1,66	0,50	0,20		0,30	2,02	0,42	2,23	0,80	2,17	0,27	0,42	5,00	0,20	9,37	2,25		0,47	0,21	5,94	14,33	10,85					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,51																					0,45				0,06								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	378,78	135,07	0,10	4,06	41,05	3,96	0,52	12,76	0,24	15,71	0,02		13,35	0,55	0,33	2,63	0,44	1,51	0,60		30,68	6,87	1,40	69,14	1,00	16,70	0,20	18,81	1,10					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,52	28,17	0,03	6,36	1,33	0,31	1,00	0,22	0,20	0,09	0,05	0,16	8,00	0,03				0,03	0,39	0,50	0,40		0,11	9,11			4,77	0,05	0,21					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,44									0,01													0,07	0,36										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,16			24,16																														
2.1	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																																		
2.2	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP																																		
2.3	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																																		
2.4	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR***																																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR***																																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR***	24,16			24,16																														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	28,12	4,02	0,28	1,99	7,00	0,17	0,57	1,25	1,11	0,67		0,26	0,03									0,02		0,25	0,05		0,17	0,02	0,05	1,00	0,08	4,70	4,42	0,01

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



KẾ HOẠCH DẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN BỐ TRẠCH - TỈNH QUẢNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																												
				Xã Đại Trạch	Xã Nam Trạch	Xã Nhữ Trạch	Xã Lý Trạch	Xã Đức Trạch	Xã Đồng Trạch	Xã Hạ Phú	Xã Bắc Trạch	Xã Thanh Trạch	Xã Mỹ Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Phúc Trạch	Xã Lâm Trạch	Xã Xuân Trạch	Xã Liên Trạch	Xã Hưng Trạch	Xã Cư Năm	Xã Tây Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Vạn Trạch	Xã Phú Đình	Xã Sơn Lộc	Xã Trung Trạch	Xã Tân Trạch	Xã Thượng Trạch	TT Hoàn Lão	TT Phong Nha	TT NT Việt Trung	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (32)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	
1	Đất nông nghiệp	NNP																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA																														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																														
1.8	Đất làm muối	LAMU																														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKHH																														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	206,80	31,98	0,16	14,60	58,48	7,68	0,11	5,90	2,00	1,76	0,07		13,03	0,01	0,62	0,08	1,21	0,48	0,28		0,01	0,07	0,59	42,56	0,03	0,33	2,10	22,46	0,20	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																														
2.2	Đất an ninh	CAN	0,49			0,20		0,22				0,07																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,32				1,32																									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																														
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	58,19	6,53		0,11				4,61		0,01			9,60				1,00	0,36					0,25	21,03			0,02	14,67		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,31												3,31																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	ĐHT	42,01	8,02	0,02	1,92	1,22	4,93	0,06	0,10	2,00	0,79	0,07			0,01	0,35		0,01	0,11	0,13			0,01	0,08	20,83	0,03	0,01	0,40	0,71	0,20	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04																										0,04			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	90,23	17,43	0,14	10,14	55,75	2,53	0,05	1,19		0,89			0,12		0,20	0,08	0,20	0,01	0,15		0,01	0,06	0,26	0,70		0,32				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,77																										0,69	7,08		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07														0,07															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																														
2.18	Đất công trình công cộng khác	DCK																														
2.19	Đất cơ sở tôn giáo	TON																														
2.20	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,95																										0,95			
2.21	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																														
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,23			0,04	0,19																									
2.23	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,19			2,19																										
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																														
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																														
2.26	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																														
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																														

